

CÔNG TY CP XÂY DỰNG SỐ 5 HÀ NỘI
 Công ty cổ phần xây dựng số 5 Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		130.276.040.553	111.249.310.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.554.412.246	16.773.553.093
1. Tiền mặt	111	V.01	3.948.212.246	3.203.238.584
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.606.200.000	13.570.314.509
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		33.238.769.349	43.949.276.898
1. Phải thu của khách hàng	131		26.452.614.593	38.841.782.802
2. Trả trước cho người bán	132		6.860.208.036	5.004.917.600
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20.039.720	196.669.496
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(94.093.000)	(94.093.000)
IV. Hàng tồn kho	140		69.531.438.378	50.127.136.222
1. Hàng tồn kho	141	V.04	69.531.438.378	50.127.136.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.951.420.580	399.344.424
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.305.450.571	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		645.970.009	399.344.424
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		58.094.082.968	58.910.580.924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		54.964.058.039	54.787.527.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08-	41.142.528.129	40.965.997.585
- Nguyên giá	222		57.557.798.372	55.710.786.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.415.270.243)	(14.744.789.228)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.639.706.229	13.639.706.229
- Nguyên giá	228		13.639.706.229	13.639.706.229
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	181.823.681	181.823.681
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		150.939.400	150.939.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	280.710.000	280.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(129.770.600)	(129.770.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.979.085.529	3.972.114.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.979.085.529	3.972.114.029
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		188.370.123.521	170.159.891.561
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		115.422.093.234	94.863.528.722
I. Nợ ngắn hạn	310		96.599.911.342	82.030.234.574
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		18.759.280.659	38.904.745.111
3. Người mua trả tiền trước	313		69.919.165.557	33.163.995.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.098.631.870	2.910.863.173
5. Phải trả người lao động	315		1.071.001.088	1.316.666.563

6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.141.353.964	2.733.295.936
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	133.626.719	293.317.146
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.476.851.485	2.707.351.485
II. Nợ dài hạn	330		18.822.181.892	12.833.294.148
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			374.904.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			428.236.995	429.836.995
7. Dự phòng phải trả dài hạn			7.652.845.702	8.609.451.415
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.741.099.195	3.419.101.738
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		72.948.030.287	75.296.362.839
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	72.948.030.287	75.296.362.839
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34.000.000.000	34.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(80.000.000)	(80.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.747.994.231	17.747.994.231
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.816.996.153	7.816.996.153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.463.039.903	15.811.372.455
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		188.370.123.521	170.159.891.561

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	86.595.733.677	119.614.374.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		86.595.733.677	119.614.374.847
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	75.914.858.512	107.164.392.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.680.875.165	12.449.982.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.026.537.521	1.491.007.373
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.476.000	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.249.742.089	2.533.314.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		10.456.194.597	11.407.675.596
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		996.528.500	1.018.578.500
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(996.528.500)	(1.018.578.500)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.459.666.097	10.389.097.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.614.048.649	2.851.918.899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.845.617.448	7.537.178.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Tiên Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

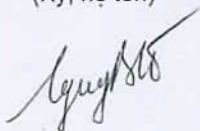
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

6 tháng đầu năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		142.818.678.778	125.270.158.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(75.800.825.871)	(58.178.128.326)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.184.877.205)	(17.423.509.666)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.400.896.793)	(7.028.835.904)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		126.851.996.368	148.893.481.838
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(167.293.600.373)	(225.557.571.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.990.474.904	(34.024.405.700)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.727.272)	(19.527.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.026.537.521	1.491.007.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.985.810.249	1.471.480.100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			233.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.193.950.000)	(2.249.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.193.950.000)	(2.016.445.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.782.335.153	(34.569.370.600)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.773.553.093	63.403.474.189
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.476.000)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	24.554.412.246	28.834.103.589

Lập, ngày tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG CÔNG TY ĐT PT HÀ TẮNG ĐÔ THỊ

Công ty cổ phần xây dựng số 5 Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn:** Là Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, dịch vụ, sản xuất
3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;
- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;
- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất - Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép
- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi

nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn .

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập

khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ;*

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu y lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	18.208.201	26.943.692
- Tiền gửi ngân hàng	24.536.204.045	16.746.609.401
- Tiền đang chuyển		
Cộng	24.554.412.246	16.773.553.093
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	20.039.720	196.669.496
Cộng	20.039.720	196.669.496
04 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	69.531.438.378	50.127.136.222
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	69.531.438.378	50.127.136.222
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		
06 - Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	47.930.720.360	2.404.082.622	1.346.981.545	735.880.538	3.293.121.748	55.710.786.813
- Mua trong kỳ		2.750.000.000		30.181.818	23.435.454	2.803.617.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	956.605.713					956.605.713
Số dư cuối kỳ	46.974.114.647	5.154.082.622	1.346.981.545	766.062.356	3.316.557.202	57.557.798.372
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.702.633.305	303.624.827	1.124.217.304	690.314.354	2.923.999.438	14.744.789.228
- Khấu hao trong kỳ	1.307.108.575	252.925.324	55.691.060	21.710.031	33.046.025	1.670.481.015
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	11.009.741.880	556.550.151	1.179.908.364	712.024.385	2.957.045.463	16.415.270.243
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	38.228.087.055	2.100.457.795	222.764.241	45.566.184	369.122.310	40.965.997.585
- Tại ngày cuối kỳ	35.964.372.767	4.597.532.471	167.073.181	54.037.971	359.511.739	41.142.528.129

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuế tài chính khác	Tổng cộng	Ghi chú
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	13.639.706.229					13.639.706.229
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.639.706.229					13.639.706.229
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	13.639.706.229					13.639.706.229
- Tại ngày cuối kỳ	13.639.706.229					13.639.706.229

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	kỳ này		Năm trước	
		181.823.681		181.823.681
Tổng số chi phí XDCB dở dang				
Trong đó (những công trình lớn):				
+ Công trình:				
+....				

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

+.....

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu ngân hàng TMCP nhà Hà nội	280.710.000	280.710.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	280.710.000	280.710.000

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí quản lý trong quá trình XD tòa nhà 101 Láng hạ	2.979.085.529	3.972.114.029
Cộng	2.979.085.529	3.972.114.029

15 - Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		933.036.128
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.082.718.561	1.869.566.705
- Thuế thu nhập cá nhân	15.913.309	108.260.340
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.098.631.870	2.910.863.173

17 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Trích trước chi phí các công trình	1.141.353.964	2.733.295.936
Cộng	1.141.353.964	2.733.295.936

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	134.808.288	293.317.146
- Bảo hiểm xã hội	(1.181.569)	
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	10.741.099.195	3.419.101.738
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	10.874.725.914	3.712.418.884

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

22 - Vốn chủ sở hữu
a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch lý giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.500.000.000					15.572.146.640	5.641.148.562		14.298.024.075	58.011.319.277
- Tăng vốn trong năm trước	11.500.000.000									11.500.000.000
- Lãi trong năm trước									21.758.475.910	21.758.475.910
- Tăng khác										
Phân phối lợi nhuận						2.175.847.591	2.175.847.591		(20.245.127.530)	(15.893.432.348)
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										(80.000.000)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	(80.000.000)				17.747.994.231	7.816.996.153		15.811.372.455	75.296.362.839
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ									6.845.617.448	6.845.617.448
- Tăng khác										
Phân phối lợi nhuận									(9.193.950.000)	(9.193.950.000)
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ	34.000.000.000	(80.000.000)				17.747.994.231	7.816.996.153		13.463.039.903	72.948.030.287

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	13.552.500.000	9.035.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.447.500.000	13.465.000.000
Cộng	34.000.000.000	22.500.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d - Cổ phiếu	kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.400.000	3.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp	kỳ này	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	17.747.994.231	17.747.994.231
- Quỹ dự phòng tài chính	7.816.996.153	7.816.996.153
- Quỹ khác của chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí	kỳ này	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24 - Tài sản thuê ngoài	kỳ này	Năm trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	kỳ này	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	72.608.636.867	202.152.351.957
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.987.096.810	28.028.847.756
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)		
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán	kỳ này	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.978.886.444	189.753.379.173
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.935.972.068	7.996.118.385
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	75.914.858.512	197.749.497.558

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.026.537.524	2.867.118.757
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.026.537.524	2.867.118.757

30 - Chi phí tài chính (mã số 22)	kỳ này	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.476.000	42.299.835
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn,		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.476.000	42.299.835

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.082.718.561	1.869.566.705
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	kỳ này	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.772.316.098	133.249.866.854
- Chi phí nhân công	19.333.850.331	31.511.169.148
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.560.345.057	2.589.228.630
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.571.194.027	27.787.827.308
- Chi phí khác bằng tiền	612.511.698	1.544.501.467
Cộng	88.850.217.211	196.682.593.407

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	6 tháng đầu năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp do phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thành toán bằng tiền các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VII- Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo vộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý), theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cao Tiên Đạt